CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình

Ngày 31/12/2024	50,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**0.8%**	**0.8%**

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	50,400 - 50,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	554
Số lượng CPLH (CP)	10,900,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.00
EPS	
P/E	

DT thuần
Q4/24
tỷ VNĐ

LN thuần
Q4/24
tỷ VNĐ

LN sau thuế
Q4/24
tỷ VNĐ

Tỷ suất lãi EBIT
2024
0.1%
YoY: +/-▼ 0.1%

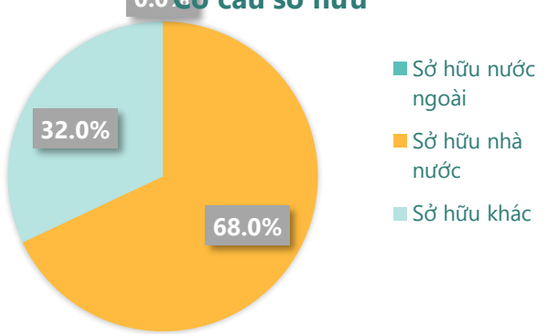
ROE
2024
1.2%
YoY: +/-▼ 1.8%

DT thuần
2024
2,411
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 194| 8.8%

LN thuần
2024
1.70
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.83| -51.9%

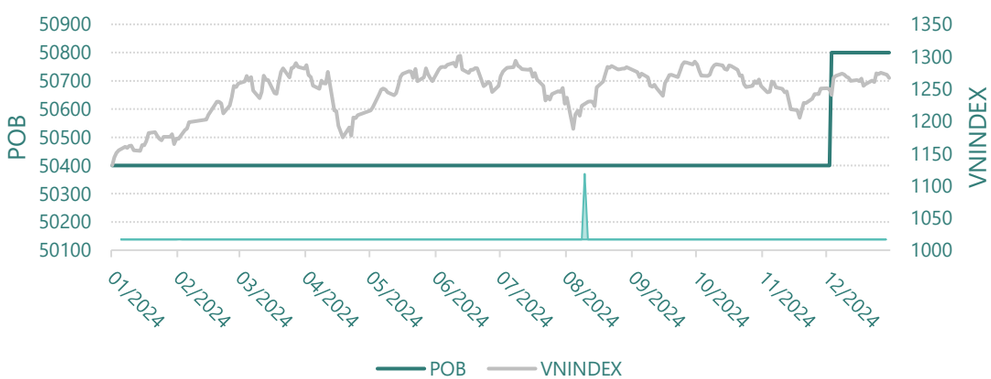
LN sau thuế
2024
1.40
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.01| -59.0%

Cơ cấu sở hữu

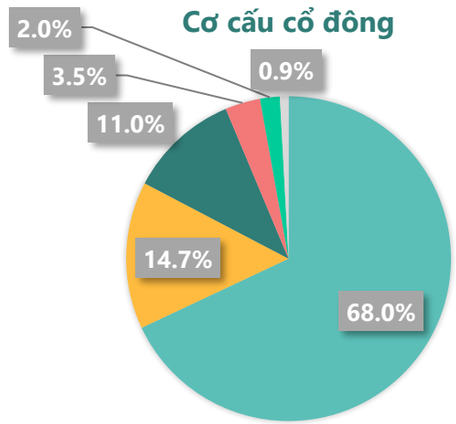


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

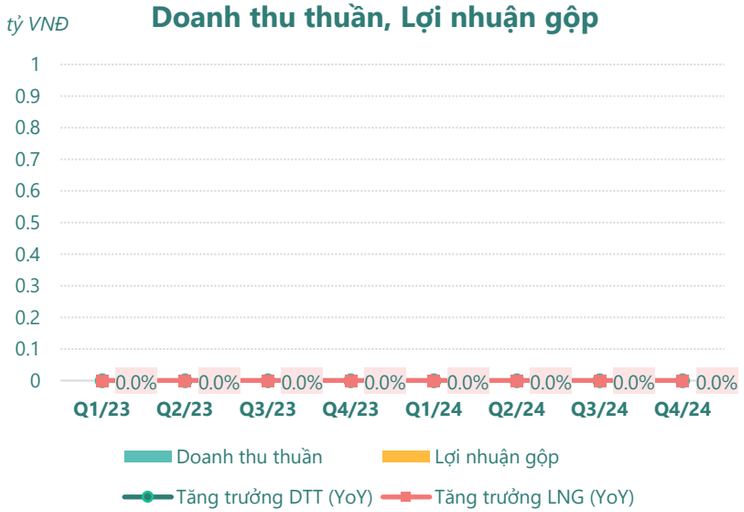


- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP
- CTCP chứng khoán SmartInvest
- Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương
- CTCP Quản lý quỹ Thái Bình Dương
- Hoàng Minh Tiến
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

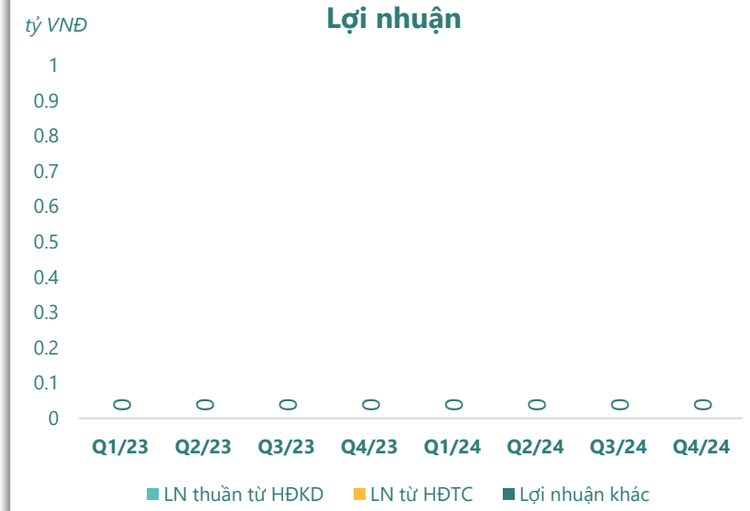
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



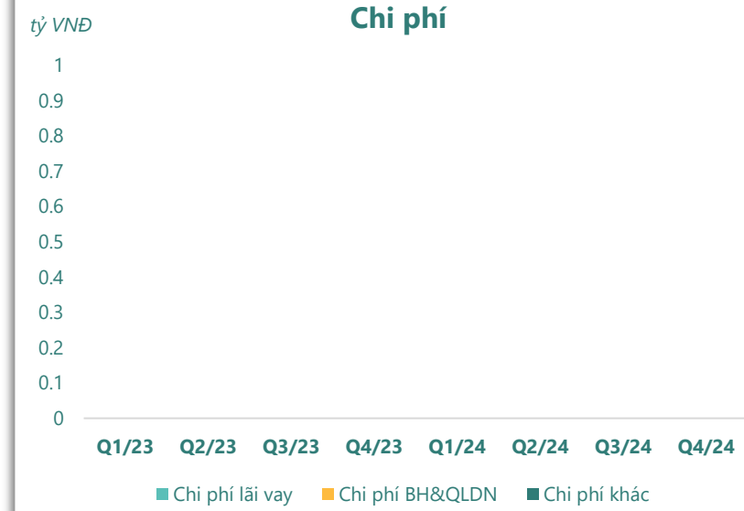
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



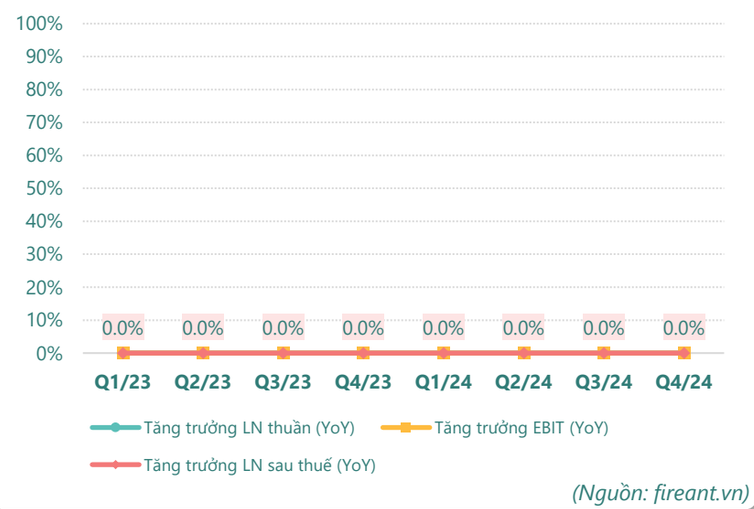
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



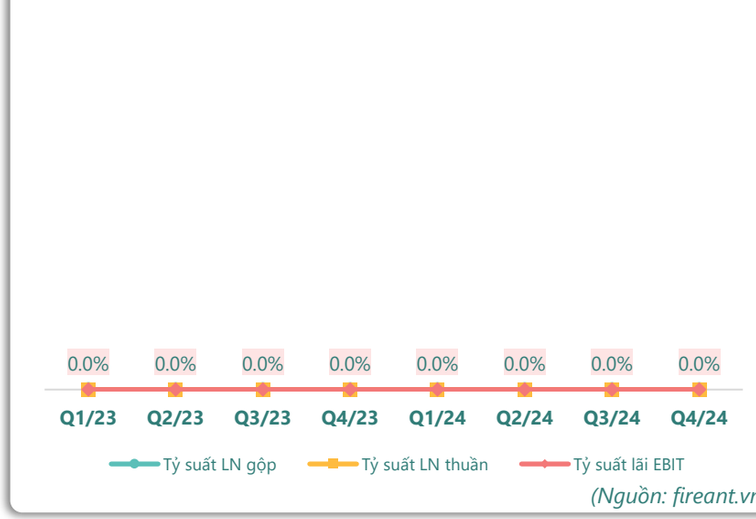
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



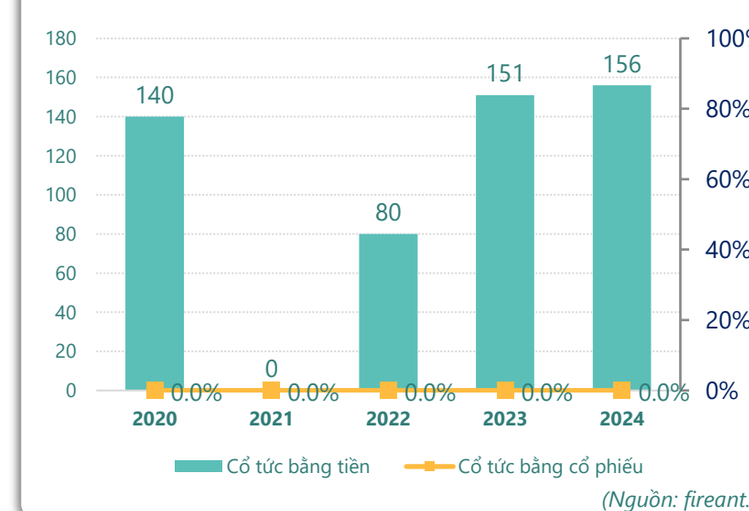
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

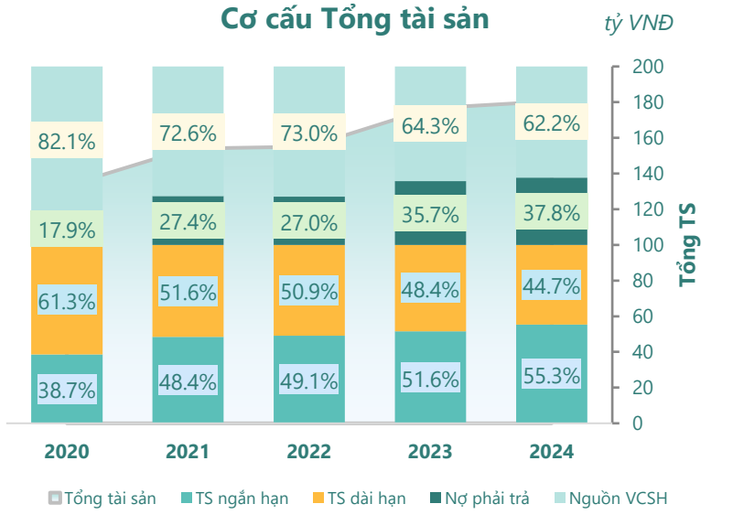
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

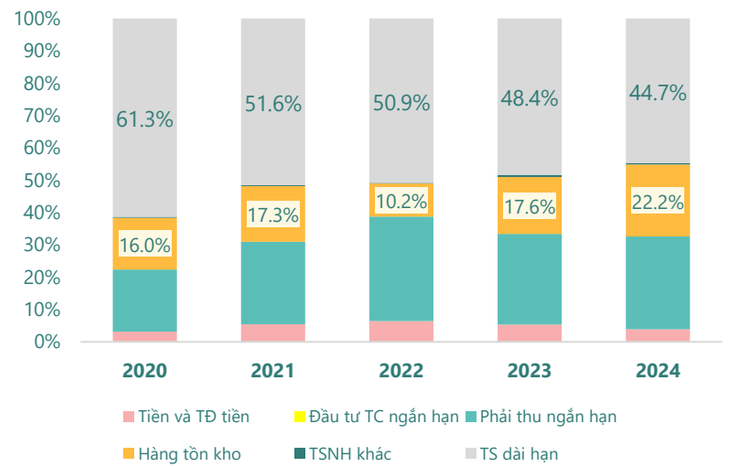
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



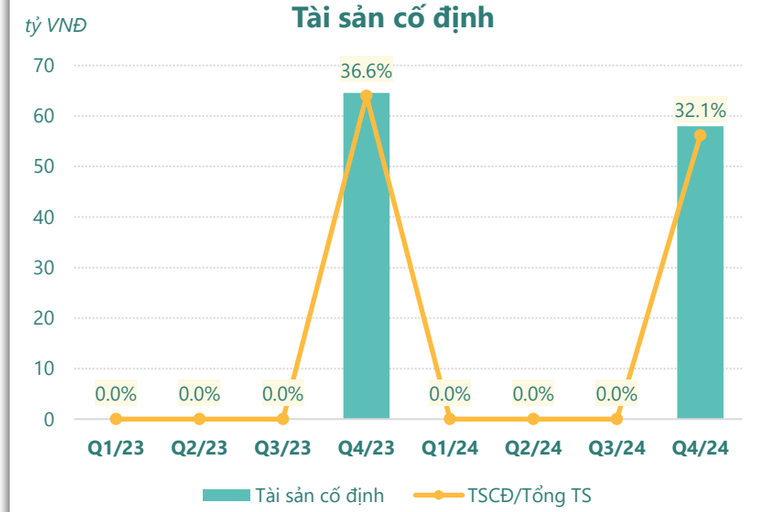
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



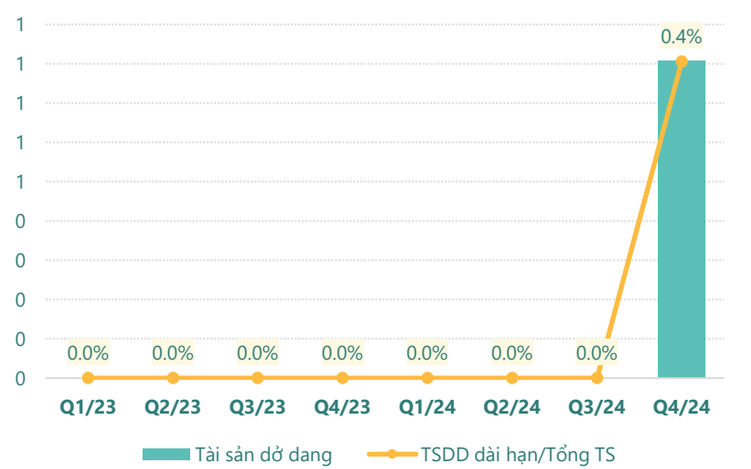
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



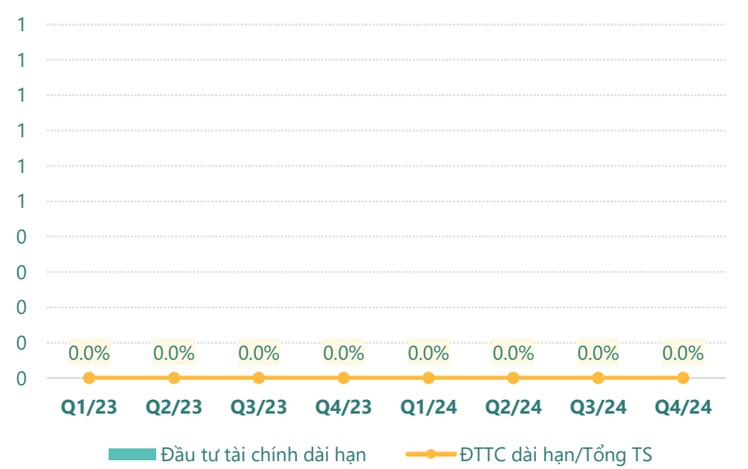
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



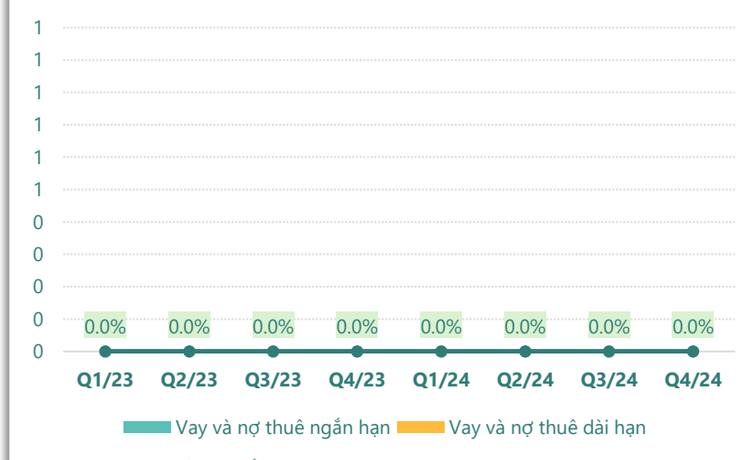
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

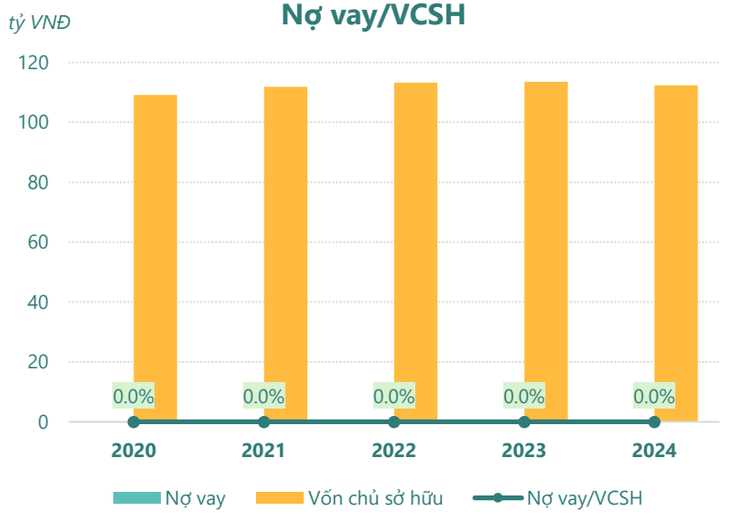
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

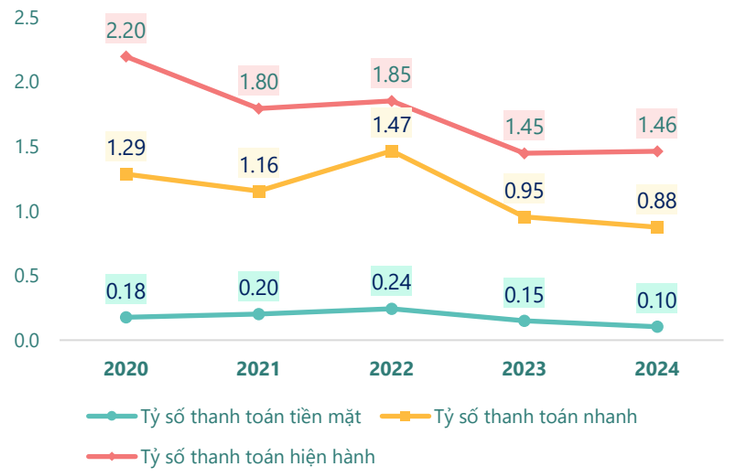
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



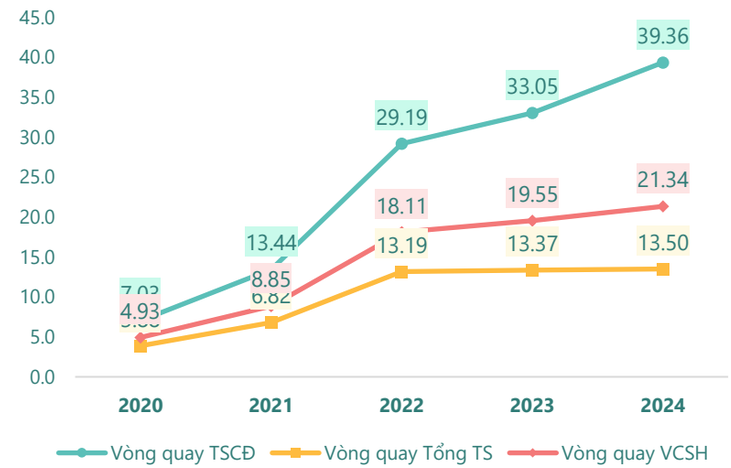
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



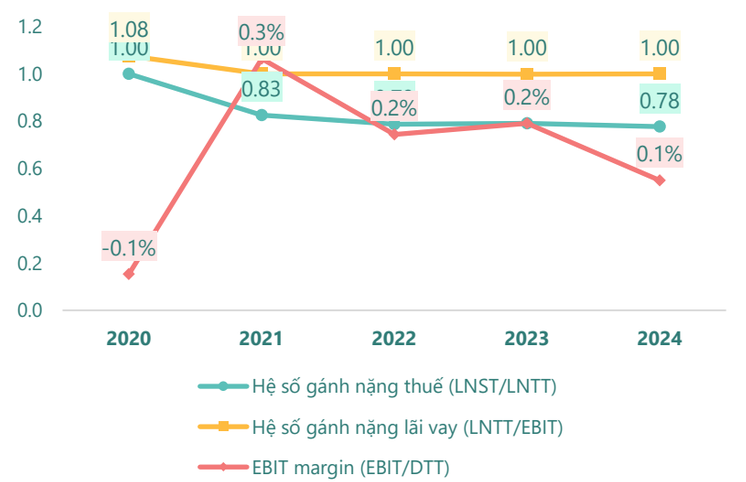
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



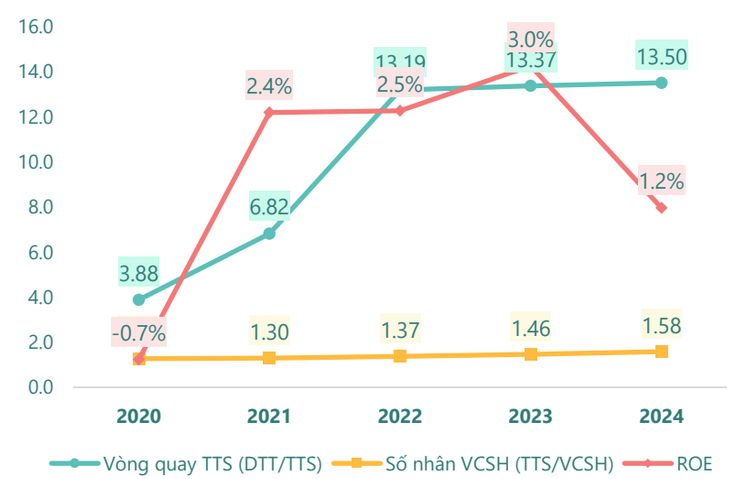
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



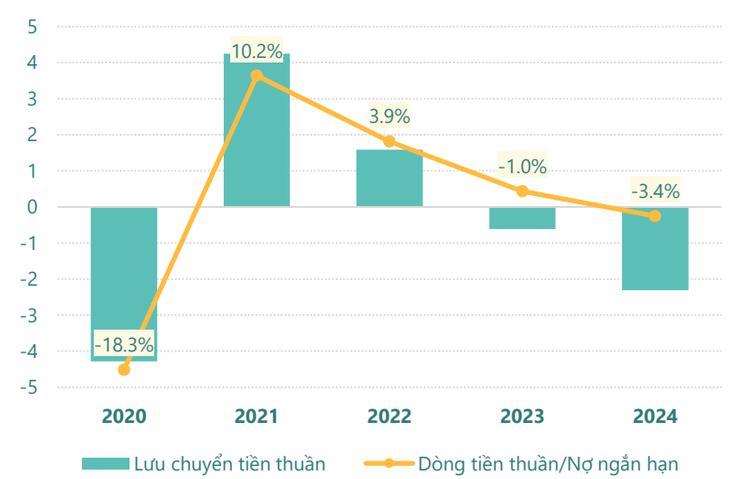
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần				**2,411**	**2,217**	**8.8%**
Giá vốn hàng bán				2,349	2,157	8.9%
Lợi nhuận gộp				61.3	59.3	3.4%
Doanh thu HĐTC				1.23	2.02	-39.0%
Chi phí TC				0	0.01	-100%
Chi phí lãi vay				0	0.01	-100%
LN trong công ty LKLD				**0**	**0**	
Chi phí bán hàng				48.5	46.0	5.3%
Chi phí QLDN				**12.4**	**11.7**	**5.4%**
LN thuần từ HĐKD				1.70	3.53	-51.9%
Lợi nhuận khác				**0.10**	**0.79**	**-86.8%**
LN trước thuế				1.80	4.32	-58.3%
Lợi nhuận sau thuế				**1.40**	**3.41**	**-59.0%**
LNST của CĐ cty mẹ				**1.40**	**3.41**	**-59.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**181**	**177**	**2.3%**
Tài sản ngắn hạn	99.8	91.2	9.5%
Tiền và tương đương tiền	7.08	9.38	-24.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	51.8	49.6	4.5%
Hàng tồn kho	40.2	31.1	29.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.80	1.16	-30.4%
Tài sản dài hạn	**80.7**	**85.4**	**-5.5%**
Phải thu dài hạn	0.23	0.22	4.5%
Tài sản cố định	57.9	64.5	-10.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.81	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**21.7**	**20.6**	**5.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	68.2	63.0	8.3%
Nợ ngắn hạn	**68.2**	**62.9**	**8.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	47.2	60.3	-21.7%
Nợ dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**112**	**114**	**-1.1%**
Vốn chủ sở hữu	**112**	**114**	**-1.1%**
Vốn điều lệ	109	109	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)